

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
**CHI NHÁNH LONG THÀNH**  
Số: 1582/PA-TTPTQĐ.CNLT-TBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Long Thành, ngày 25 tháng 9 năm 2026

## PHƯƠNG ÁN

**Chi tiết về bồi thường, hỗ trợ Dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT. 769 huyện thống nhất và Long Thành (đoạn qua xã Bình An)**

### 1. Thông tin người sử dụng đất:

**Họ và tên:** : Nguyễn Văn Cường - Đặng Thị Kim Hồng (tài sản xây dựng trên thửa 242 tờ bản đồ số 60)

Mã số định danh/số căn cước: 024078006000; Ngày cấp: 04/03/2022.

Địa chỉ thường trú: Ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai.

Số điện thoại: 0908718819-0798408220

### 2. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi, tài sản:

Vị trí đất: xã Bình An.

#### 2.1. Về nguồn gốc đất, nhà, công trình, vật kiến trúc:

Căn cứ Giấy xác nhận nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi số 271/2026/ĐT769 ngày 21/8/2026 của UBND xã Bình An

#### 2.2. Vị trí thửa đất:

### 3. Giá đất và tài sản tính tiền bồi thường:

#### 3.1. Giá đất (nếu có):

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.

#### 3.2. Giá nhà ở, công trình vật kiến trúc, cây trồng và các chính sách hỗ trợ khác (nếu có):

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND thành phố Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ- UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban dân tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### 3.3. Giá trị bồi thường, hỗ trợ bằng tiền:

| STT                                                                                                     | TÊN TÀI SẢN                                                                 | ĐVT                        | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Hệ số |     |     | Tỷ lệ<br>(%) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------|-------------------|-------|-----|-----|--------------|----------------------|--------------------------|
|                                                                                                         |                                                                             |                            |          |                   | PL1   | PL2 | PL3 |              |                      |                          |
| <b>I</b>                                                                                                | <b>Nhà, vật kiến trúc</b>                                                   |                            |          |                   |       |     |     |              | <b>245.001.191</b>   |                          |
| 1                                                                                                       | Nhà bán kiên cố                                                             | Đồng/m <sup>2</sup><br>sàn | 34,81    | 1.854.000         |       |     |     | 80           | 51.630.192           | Nhà trước                |
| 2                                                                                                       | Mái hiên                                                                    | m <sup>2</sup>             | 20,78    | 720.000           |       |     |     | 80           | 11.969.280           |                          |
| 3                                                                                                       | Nền ciment đá dăm dày 10 cm                                                 | m <sup>2</sup>             | 10,62    | 163.000           |       |     |     | 80           | 1.384.848            |                          |
| 4                                                                                                       | Nhà 01 tầng, Kết cấu loại 3                                                 | Đồng/m <sup>2</sup><br>sàn | 35,26    | 3.489.000         |       |     |     | 80           | 98.417.712           | Nhà chính<br>(Giải tỏa)  |
| 5                                                                                                       | Nhà 01 tầng, Kết cấu loại 3                                                 | Đồng/m <sup>2</sup><br>sàn | 25,641   | 3.489.000         |       |     |     | 80           | 71.569.159           | Nhà chính<br>(Ảnh hưởng) |
| 6                                                                                                       | Giếng khoan công nghiệp (có giàn khoan) - Ống nhựa, ống sắt Ø49 mm - Ø60 mm | mét                        | 25       | 389.000           |       |     |     | 80           | 7.780.000            |                          |
| 7                                                                                                       | Đồng hồ điện chính                                                          | đồng/cái                   | 1        | 1.500.000         |       |     |     | 100          | 1.500.000            |                          |
| 8                                                                                                       | Đồng hồ điện phụ                                                            | đồng/cái                   | 1        | 750.000           |       |     |     | 100          | 750.000              |                          |
| <b>CỘNG</b>                                                                                             |                                                                             |                            |          |                   |       |     |     |              | <b>245.001.191</b>   |                          |
| <b>Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn</b>                                                          |                                                                             |                            |          |                   |       |     |     |              | <b>0</b>             |                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                        |                                                                             |                            |          |                   |       |     |     |              | <b>245.001.191</b>   |                          |
| <i>Viết bằng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm lẻ một ngàn, một trăm chín mươi một đồng.</i> |                                                                             |                            |          |                   |       |     |     |              |                      |                          |

**4. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân: Không**

**5. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân: Không**

**6. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai:**

Xác định tại thời điểm chi trả tiền bồi thường trên cơ sở thông tin về nghĩa vụ tài chính do Chi cục thuế cơ sở 5 tỉnh Đồng Nai xác định.

**7. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư: Không**

**8. Việc bố trí tái định cư, thời gian và kinh phí tạm cư: Không**

Trên đây là phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Nguyễn Văn Cường - Đặng Thị Kim Hồng (tài sản xây dựng trên thửa 242 tờ bản đồ số 60) thuộc dự án Dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT. 769 huyện thống nhất và Long Thành (đoạn qua xã Bình An), thành phố Đồng Nai./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Bình An;
- BGĐ TTPTQĐ CNLT;
- Tổ Bồi thường (đ/c Nhật, đ/c Sơn);
- Nhóm nghiệp vụ (đ/c Triều);
- Lưu VT (đ/c Anh)

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Mai Ngọc Thắng**